

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 2789/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng như sau:



### 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6)

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021 - 2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 57 dự án với số vốn 84.369,444391 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 24 dự án với số vốn là 123.584,826493 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại chưa phân bổ 617,98132 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn trung hạn 2016 - 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết còn lại chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo)*

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo)*

Nguồn tăng thu ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Hà Quảng với số vốn 442,814 triệu đồng; Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 2.499 triệu đồng; tăng chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Bảo Lạc với số vốn 2.941,814 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 9 dự án với số vốn 56.924,392 triệu đồng.

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo)*

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4 kèm theo)*

### 2. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021-2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 23 dự án với số vốn 67.850,171735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 15 dự án với số vốn là 106.797,270735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại cho 01 dự án 511,595 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 5 kèm theo)*



Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 6 kèm theo)*

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 7 kèm theo)*

Nguồn vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu cho 6 dự án với số vốn 13.086,356 triệu đồng

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 8 kèm theo)*

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 9 kèm theo)*

Hủy biểu số 7 kèm theo Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng do nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2016-2020 không có khả năng cân đối vốn để thực hiện các dự án trong biểu này.

3. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 34 dự án với số vốn 10.676,425456 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 11 dự án với số vốn là 16.484,219078 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 10 kèm theo)*

Nguồn vốn ngân sách Trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Hà Quảng, huyện Nguyên Bình với số vốn 135,088373 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Bảo Lạc với số vốn 135,088373 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Thạch An với số vốn 87,471498 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Bảo Lạc



với số vốn 87,471498 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Hà Quảng, huyện Thạch An, Thành phố Cao Bằng với số vốn 310,250343 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Bảo Lạc với số vốn 310,250343 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 11 kèm theo).

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 không điều chỉnh, thực hiện theo các Nghị quyết: số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019, số 30/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 31/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 26/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

## **Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**

1. Căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 (lần 6); điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2020./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nông Thanh Tùng**



Số: 43/2020/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 16 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 2789/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng như sau:



### 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6)

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021 - 2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 57 dự án với số vốn 84.369,444391 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 24 dự án với số vốn là 123.584,826493 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại chưa phân bổ 617,98132 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn trung hạn 2016 - 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết còn lại chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo)*

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo)*

Nguồn tăng thu ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Hà Quảng với số vốn 442,814 triệu đồng; Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 2.499 triệu đồng; tăng chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Bảo Lạc với số vốn 2.941,814 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 9 dự án với số vốn 56.924,392 triệu đồng.

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo)*

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4 kèm theo)*

### 2. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021-2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 23 dự án với số vốn 67.850,171735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 15 dự án với số vốn là 106.797,270735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại cho 01 dự án 511,595 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 5 kèm theo)*



Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 6 kèm theo)*

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 7 kèm theo)*

Nguồn vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu cho 6 dự án với số vốn 13.086,356 triệu đồng

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 8 kèm theo)*

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 9 kèm theo)*

Hủy biểu số 7 kèm theo Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng do nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2016-2020 không có khả năng cân đối vốn để thực hiện các dự án trong biểu này.

3. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 34 dự án với số vốn 10.676,425456 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 11 dự án với số vốn là 16.484,219078 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 10 kèm theo)*

Nguồn vốn ngân sách Trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Hà Quảng, huyện Nguyên Bình với số vốn 135,088373 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Bảo Lạc với số vốn 135,088373 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Thạch An với số vốn 87,471498 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Bảo Lạc



với số vốn 87,471498 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Hà Quảng, huyện Thạch An, Thành phố Cao Bằng với số vốn 310,250343 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Bảo Lạc với số vốn 310,250343 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 11 kèm theo).

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 không điều chỉnh, thực hiện theo các Nghị quyết: số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019, số 30/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 31/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 26/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

## **Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 (lần 6); điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2020. /.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nông Thanh Tùng**



Số: 43/2020/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 16 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 2789/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng như sau:



### 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6)

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021 - 2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 57 dự án với số vốn 84.369,444391 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 24 dự án với số vốn là 123.584,826493 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại chưa phân bổ 617,98132 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn trung hạn 2016 - 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết còn lại chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo)*

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo)*

Nguồn tăng thu ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Hà Quảng với số vốn 442,814 triệu đồng; Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 2.499 triệu đồng; tăng chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Bảo Lạc với số vốn 2.941,814 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 9 dự án với số vốn 56.924,392 triệu đồng.

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo)*

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4 kèm theo)*

### 2. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021-2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 23 dự án với số vốn 67.850,171735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 15 dự án với số vốn là 106.797,270735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại cho 01 dự án 511,595 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 5 kèm theo)*



Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 6 kèm theo)*

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 7 kèm theo)*

Nguồn vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu cho 6 dự án với số vốn 13.086,356 triệu đồng

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 8 kèm theo)*

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 9 kèm theo)*

Hủy biểu số 7 kèm theo Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng do nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2016-2020 không có khả năng cân đối vốn để thực hiện các dự án trong biểu này.

3. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 34 dự án với số vốn 10.676,425456 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 11 dự án với số vốn là 16.484,219078 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 10 kèm theo)*

Nguồn vốn ngân sách Trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Hà Quảng, huyện Nguyên Bình với số vốn 135,088373 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Bảo Lạc với số vốn 135,088373 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Thạch An với số vốn 87,471498 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Bảo Lạc



với số vốn 87,471498 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Hà Quảng, huyện Thạch An, Thành phố Cao Bằng với số vốn 310,250343 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Bảo Lạc với số vốn 310,250343 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 11 kèm theo).

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 không điều chỉnh, thực hiện theo các Nghị quyết: số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019, số 30/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 31/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 26/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

## **Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**

1. Căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 (lần 6); điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2020. /.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



**Nông Thanh Tùng**





Biểu số 1

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (LẦN 6)**

**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kế hoạch được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quyết định theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                  | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành         | Quyết định đầu tư              |                            | Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2015 |                            | Kế hoạch ĐTC trung hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt |                            | Điều chỉnh                     |                            | Kế hoạch ĐTC trung hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh |                | Ghi chú |                                |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------|----------------|---------|--------------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                 |          |             |                   |                 |                                                  | TMBT                           |                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                                  | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Trong đó: vốn cân đối NSDP                         |                |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn cân đối NSDP |
|     |                                                                                                 |          |             |                   |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn cân đối NSDP |                                                    |                            |                                                                 |                            |                                |                            | Tăng                                               | Giảm           |         |                                |                            |
| 1   | 2                                                                                               | 3        | 4           | 5                 | 6               | 7                                                | 8                              | 9                          | 10                                                 | 11                         | 12                                                              | 13                         | 14                             | 15                         | 16                                                 | 17             | 18      |                                |                            |
| A   | Vốn cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg                                  |          |             |                   |                 |                                                  |                                |                            |                                                    |                            | 994.153.614000                                                  | 873.938.993000             | 124.749.308813                 | 130.182.433013             | 994.153.614000                                     | 873.938.993000 |         |                                |                            |
|     | Trong đó:                                                                                       |          |             |                   |                 |                                                  |                                |                            |                                                    |                            |                                                                 |                            |                                |                            |                                                    |                |         |                                |                            |
|     | Tính bố trí                                                                                     |          |             |                   |                 |                                                  |                                |                            |                                                    |                            | 994.153.614000                                                  | 873.938.993000             | 124.749.308813                 | 130.182.433013             | 994.153.614000                                     | 873.938.993000 |         |                                |                            |
| I   | Vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND                                             |          |             |                   |                 |                                                  |                                |                            |                                                    |                            | 13.451.522000                                                   | 13.451.522000              |                                | 5.807.793622               | 7.643.728378                                       | 7.643.728378   |         |                                |                            |
| II  | Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021-2025                         |          |             |                   |                 |                                                  |                                |                            |                                                    |                            | 40.005.195000                                                   | 40.005.195000              |                                | 40.005.195000              | -                                                  | -              |         |                                |                            |
| III | Thông tin truyền thông                                                                          |          |             |                   |                 |                                                  | 10.493.081000                  | 10.493.081000              | -                                                  | -                          | 10.493.000000                                                   | 10.493.000000              | -                              | 135.375900                 | 10.357.624100                                      | 10.357.624100  |         |                                |                            |
| 1   | Đầu tư trang thiết bị máy tính, ứng dụng CNTT cho các bệnh viện, trung tâm y tế                 |          | TPCB        |                   |                 | 1928/QĐ-UBND; 28/10/2015                         | 5.493.081000                   | 5.493.081000               |                                                    |                            | 5.493.000000                                                    | 5.493.000000               |                                | 75.049900                  | 5.417.950100                                       | 5.417.950100   |         |                                |                            |
| 2   | Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh Cao Bằng                  |          | TPCB        |                   |                 | 1951/QĐ-UBND, 31/10/2017                         | 5.000.000000                   | 5.000.000000               |                                                    |                            | 5.000.000000                                                    | 5.000.000000               |                                | 60.326000                  | 4.939.674000                                       | 4.939.674000   |         |                                |                            |
| IV  | Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                        |          |             |                   |                 |                                                  | 300.181.841000                 | 299.681.841000             | -                                                  | -                          | 172.466.653000                                                  | 171.966.653000             | 5.963.406000                   | 12.664.969200              | 171.198.214000                                     | 170.698.214000 |         |                                |                            |
| 1   | Cải tạo nâng cấp Trường THPT Chuyên                                                             |          | TPCB        |                   |                 | 1977/QĐ-UBND ngày 25/10/2016                     | 9.951.119000                   | 9.951.119000               |                                                    |                            | 8.956.000000                                                    | 8.956.000000               |                                | 136.714000                 | 8.819.286000                                       | 8.819.286000   |         |                                |                            |
| 2   | Trường dạy nghề tỉnh Cao Bằng                                                                   |          | TPCB        |                   |                 | 2119/QĐ-UBND, 01/9/2005; 1649/QĐ-UBND, 28/7/2011 | 121.534.000000                 | 121.534.000000             |                                                    |                            | 3.183.884000                                                    | 3.183.884000               |                                | 773.133000                 | 2.410.751000                                       | 2.410.751000   |         |                                |                            |
| 3   | Trường THCS Nam Tuấn, xã Nam Tuấn, huyện Hòa An. HM: Xây mới nhà đa năng; xây mới Nhà hội đồng. |          | HA          |                   |                 | 1876/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                     | 4.000.000000                   | 4.000.000000               |                                                    |                            | 4.000.000000                                                    | 4.000.000000               |                                | 72.468000                  | 3.927.532000                                       | 3.927.532000   |         |                                |                            |
| 4   | Trường Mầm non Bế Triều, xã Bế Triều, huyện Hoà An                                              |          | HA          |                   |                 | 1861/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                     | 4.300.000000                   | 4.300.000000               |                                                    |                            | 4.300.000000                                                    | 4.300.000000               |                                | 68.541400                  | 4.231.458600                                       | 4.231.458600   |         |                                |                            |
| 5   | Trường THCS Hồng Việt, xã Hồng Việt, huyện Hoà An                                               |          | HA          |                   |                 | 1875/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                     | 3.999.424000                   | 3.999.424000               |                                                    |                            | 3.999.424000                                                    | 3.999.424000               |                                | 119.480000                 | 3.879.944000                                       | 3.879.944000   |         |                                |                            |
| 6   | Trường PTCS Minh Thanh, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình                                        |          | NB          |                   |                 | 1864/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                     | 5.500.000000                   | 5.500.000000               |                                                    |                            | 5.500.000000                                                    | 5.500.000000               |                                | 279.806000                 | 5.220.194000                                       | 5.220.194000   |         |                                |                            |
| 7   | Trường Mẫu giáo Minh Thanh, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình                                    |          | NB          |                   |                 | 1865/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                     | 3.594.640000                   | 3.594.640000               |                                                    |                            | 3.594.640000                                                    | 3.594.640000               |                                | 238.392600                 | 3.356.247400                                       | 3.356.247400   |         |                                |                            |
| 8   | Trường Tiểu học Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An                                             |          | TA          |                   |                 | 1871/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                     | 3.323.993000                   | 3.323.993000               |                                                    |                            | 3.323.993000                                                    | 3.323.993000               |                                | 120.453000                 | 3.203.540000                                       | 3.203.540000   |         |                                |                            |
| 9   | Trường Tiểu học Ngọc Côn, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh                                        |          | TK          |                   |                 | 1872/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                     | 4.500.000000                   | 4.500.000000               |                                                    |                            | 4.500.000000                                                    | 4.500.000000               |                                | 112.673000                 | 4.387.327000                                       | 4.387.327000   |         |                                |                            |

*(Chữ ký)*





| TT | Danh mục dự án                                                                                     | Mã dự án | Địa điểm XD |  | Sơ quyết định, ngày, tháng năm ban hành | Quyết định đầu tư                                    |                            | Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 |                            | Kế hoạch ĐTC trung hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt |                            | Điều chỉnh                 |              | Kế hoạch ĐTC trung hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh |                            | Ghi chú       |                                                                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                    |          |             |                                                                                   |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                       | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                                  | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Trong đó: vốn cân đối NSDP |              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn cân đối NSDP |               |                                                                                                                        |
|    |                                                                                                    |          |             |                                                                                   |                                         |                                                      |                            |                                                    |                            |                                                                 |                            | Tăng                       | Giảm         |                                                    |                            |               |                                                                                                                        |
| 10 | Trường THCS Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng                                                 |          | QH          |                                                                                   |                                         | 1874/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 3.237.618000               | 3.237.618000                                       |                            |                                                                 | 3.237.618000               | 3.237.618000               |              | 120.396000                                         | 3.117.222000               | 3.117.222000  |                                                                                                                        |
| 11 | Trường tiểu học Vinh Quang, xã Vinh Quang, thành phố Cao Bằng                                      |          | TPCB        |                                                                                   |                                         | 1859/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 4.136.859000               | 4.136.859000                                       |                            |                                                                 | 4.136.859000               | 4.136.859000               |              | 263.514000                                         | 3.873.345000               | 3.873.345000  |                                                                                                                        |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp Trường PTCS Yên Thổ, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm                                   |          | BLâm        |                                                                                   |                                         | 1860/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 7.406.236000               | 7.406.236000                                       |                            |                                                                 | 7.406.236000               | 7.406.236000               |              | 223.322000                                         | 7.182.914000               | 7.182.914000  |                                                                                                                        |
| 13 | Trường tiểu học Bế Triều, xã Bế Triều, huyện Hoà An                                                |          | HA          |                                                                                   |                                         | 1862/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 7.400.000000               | 7.400.000000                                       |                            |                                                                 | 7.400.000000               | 7.400.000000               |              | 82.921000                                          | 7.317.079000               | 7.317.079000  |                                                                                                                        |
| 14 | Trường THCS Thị Hoa, xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang                                                     |          | HL          |                                                                                   |                                         | 1863/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 5.000.000000               | 5.000.000000                                       |                            |                                                                 | 5.000.000000               | 5.000.000000               |              | 63.861000                                          | 4.936.139000               | 4.936.139000  |                                                                                                                        |
| 15 | Trường Tiểu học và Mầm non Đình Minh, xã Đình Minh.                                                |          | TK          |                                                                                   |                                         | 1873/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 5.000.000000               | 5.000.000000                                       |                            |                                                                 | 5.000.000000               | 5.000.000000               |              | 236.128000                                         | 4.763.872000               | 4.763.872000  |                                                                                                                        |
| 16 | Cải tạo, sửa chữa trường trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng                                              |          | TPCB        |                                                                                   |                                         | 1858/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 13.877.999000              | 13.877.999000                                      |                            |                                                                 | 13.877.999000              | 13.877.999000              |              | 398.724000                                         | 13.479.275000              | 13.479.275000 |                                                                                                                        |
| 17 | Trường tiểu học Thị Hoa, xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang                                                 |          | HL          |                                                                                   |                                         | 1643/QĐ-UBND, 29/10/2018                             | 3.000.000000               | 3.000.000000                                       |                            |                                                                 | 3.000.000000               | 3.000.000000               |              | 279.582000                                         | 2.720.418000               | 2.720.418000  |                                                                                                                        |
| 18 | Trường Mầm non Lê Lai, xã Lê Lai, huyện Thạch An                                                   |          | TA          |                                                                                   |                                         | 1870/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 2548/QĐ-UBND, 31/12/19 | 5.941.469000               | 5.941.469000                                       |                            |                                                                 | 5.950.000000               | 5.950.000000               |              | 159.704000                                         | 5.790.296000               | 5.790.296000  | Nhu cầu vốn trung hạn 2016-2020 chỉ cần 5790,296                                                                       |
| 19 | Trường phổ thông dân tộc nội trú Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng - Hạng mục: Nhà bộ môn      |          | BLâm        |                                                                                   |                                         | 2065/QĐ-UBND, 27/10/2016                             | 2.999.854000               | 2.499.854000                                       |                            |                                                                 | 500.000000                 | -                          | 2.415.247000 |                                                    | 2.915.247000               | 2.415.247000  | Nguồn CD NSDP đã giao 2016-2018 là 1.245,025 tỷ; Điều chỉnh tăng vốn CD NSDP năm 2019 kéo dài sang 2020 là 1170,222 tỷ |
| 20 | Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú Hạ Lang, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng           |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1646/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 4.338.371000               | 4.338.371000                                       |                            |                                                                 | 5.000.000000               | 5.000.000000               |              | 702.103000                                         | 4.297.897000               | 4.297.897000  |                                                                                                                        |
| 21 | Trường mầm non Đại Sơn, xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng                                  |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1654/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 3.500.000000               | 3.500.000000                                       |                            |                                                                 | 3.500.000000               | 3.500.000000               |              | 43.351000                                          | 3.456.649000               | 3.456.649000  |                                                                                                                        |
| 22 | Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Tiên Thành, xã Tiên Thành, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1653/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 5.000.000000               | 5.000.000000                                       |                            |                                                                 | 5.000.000000               | 5.000.000000               |              | 254.700000                                         | 4.745.300000               | 4.745.300000  |                                                                                                                        |
| 23 | Trường THCS Nậm Nhùn, xã Lũng Nậm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                                   |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1642/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 4.800.000000               | 4.800.000000                                       |                            |                                                                 | 4.800.000000               | 4.800.000000               |              | 225.249000                                         | 4.574.751000               | 4.574.751000  |                                                                                                                        |
| 24 | Trường tiểu học Bắc Hợp, xã Bắc Hợp, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng                              |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1637/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 5.800.000000               | 5.800.000000                                       |                            |                                                                 | 5.800.000000               | 5.800.000000               |              | 146.714000                                         | 5.653.286000               | 5.653.286000  |                                                                                                                        |
| 25 | Trường mầm non Đồng Loan, xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng                               |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1645/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 3.081.324000               | 3.081.324000                                       |                            |                                                                 | 3.500.000000               | 3.500.000000               |              | 575.192000                                         | 2.924.808000               | 2.924.808000  |                                                                                                                        |
| 26 | Trường mầm non Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng                              |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1638/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 3.000.000000               | 3.000.000000                                       |                            |                                                                 | 3.000.000000               | 3.000.000000               |              | 70.875000                                          | 2.929.125000               | 2.929.125000  |                                                                                                                        |
| 27 | Nâng cấp Trường mầm non Ngọc Côn, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng                    |          |             |                                                                                   | 2019-2020                               | 1649/QĐ-UBND ngày 29/10/2018                         | 5.000.000000               | 5.000.000000                                       |                            |                                                                 | 5.000.000000               | 5.000.000000               |              | 45.266000                                          | 4.954.734000               | 4.954.734000  |                                                                                                                        |





| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                    | Mã dự án | Địa điểm XD | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư               |                            | Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 |                            | Kế hoạch ĐTC trung hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt |                            | Điều chỉnh                     |                            | Kế hoạch ĐTC trung hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh |               | Ghi chú       |                                                                                                                                 |                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                   |          |             |                                          |                                          | TMDT                            |                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                 | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                                  | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn cân đối NSDP | Trong đó: vốn cân đối NSDP                         |               |               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                                                                                                  | Trong đó: vốn cân đối NSDP |
|    |                                                                                                                                                                                   |          |             |                                          |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó: vốn cân đối NSDP |                                                |                            |                                                                 |                            |                                |                            | Tăng                                               | Giảm          |               |                                                                                                                                 |                            |
| 28 | Trường mầm non Khánh Xuân, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng                                                                                                            |          |             |                                          | 2019-2020                                | 1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2018    | 3.500.000000               | 3.500.000000                                   |                            |                                                                 | 3.500.000000               | 3.500.000000                   |                            | 69.414000                                          | 3.430.586000  | 3.430.586000  |                                                                                                                                 |                            |
| 29 | Trường tiểu học Hồng Trị, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng                                                                                                               |          |             |                                          | 2019-2020                                | số 1635/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 5.000.000000               | 5.000.000000                                   |                            |                                                                 | 5.000.000000               | 5.000.000000                   |                            | 145.209000                                         | 4.854.791000  | 4.854.791000  |                                                                                                                                 |                            |
| 30 | Trường tiểu học Quảng Hưng, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng                                                                                                        |          |             |                                          | 2019-2020                                | số 1647/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 8.000.000000               | 8.000.000000                                   |                            |                                                                 | 8.000.000000               | 8.000.000000                   |                            | 74.048000                                          | 7.925.952000  | 7.925.952000  |                                                                                                                                 |                            |
| 31 | Trường tiểu học Thị Hoa, xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang                                                                                                                                |          |             |                                          | 2019-2020                                | số 1643/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 3.000.000000               | 3.000.000000                                   |                            |                                                                 | 3.000.000000               | 3.000.000000                   |                            | 488.255000                                         | 2.511.745000  | 2.511.745000  |                                                                                                                                 |                            |
| 32 | Trường THCS Đức Long, xã Đức Long, huyện Hoà An                                                                                                                                   |          |             |                                          | 2019-2020                                | số 1640/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 4.000.000000               | 4.000.000000                                   |                            |                                                                 | 4.000.000000               | 4.000.000000                   |                            | 554.644000                                         | 3.445.356000  | 3.445.356000  |                                                                                                                                 |                            |
| 33 | Trường Tiểu học Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An                                                                                                                           |          |             |                                          | 2019-2020                                | số 1639/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 3.000.000000               | 3.000.000000                                   |                            |                                                                 | 3.000.000000               | 3.000.000000                   |                            | 87.012000                                          | 2.912.988000  | 2.912.988000  |                                                                                                                                 |                            |
| 34 | Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng                                                                                                                   |          |             |                                          | 2019-2020                                | số 1817/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 | 4.226.805000               | 4.226.805000                                   |                            |                                                                 | 2.200.000000               | 2.200.000000                   | 1.375.000000               |                                                    | 3.575.000000  | 3.575.000000  |                                                                                                                                 |                            |
| 35 | Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                                                                                                     |          |             |                                          | 2020-2021                                | số 1866/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 | 5.000.000000               | 5.000.000000                                   |                            |                                                                 | 3.200.000000               | 3.200.000000                   | 1.000.000000               |                                                    | 4.200.000000  | 4.200.000000  |                                                                                                                                 |                            |
| 36 | Trường THCS Pô Tầu, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng                                                                                                                 |          |             |                                          | 2019-2020                                | số 1870/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 | 4.000.000000               | 4.000.000000                                   |                            |                                                                 | 2.700.000000               | 2.700.000000                   | 373.159000                 |                                                    | 3.073.159000  | 3.073.159000  |                                                                                                                                 |                            |
| 37 | Trường mầm non Thượng Thôn, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                                                                                                         |          |             |                                          | 2020-2021                                | Số 1856/QĐ-SXD ngày 25/10/2019  | 2.978.748000               | 2.978.748000                                   |                            |                                                                 | 2.200.000000               | 2.200.000000                   | 400.000000                 |                                                    | 2.600.000000  | 2.600.000000  |                                                                                                                                 |                            |
| 38 | Cải tạo nâng cấp trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng                                                                                                        |          |             |                                          | 2020-2021                                | Số 1874/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 | 4.253.382000               | 4.253.382000                                   |                            |                                                                 | 3.200.000000               | 3.200.000000                   | 400.000000                 |                                                    | 3.600.000000  | 3.600.000000  |                                                                                                                                 |                            |
| 39 | Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng                                                                                                                                    |          | TP Cao Bằng |                                          | 2017-2020                                | 1985/QĐ-UBND ngày 25/10/2016    | 72.067.000                 | 72.067.000                                     |                            |                                                                 | 64.860.000                 | 64.860.000000                  | 5.433.124200               |                                                    | 59.426.875800 | 59.426.875800 | Điều chỉnh giảm số vốn bị hủy dự toán là 5.433.1242 từ do hết thời hạn giải ngân tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 |                            |
| V  | Văn hóa                                                                                                                                                                           |          |             |                                          |                                          |                                 | 6.828.381000               | 6.828.381000                                   |                            |                                                                 | 4.028.000000               | 4.028.000000                   | 2.719.918000               | -                                                  | 6.747.918000  | 6.747.918000  |                                                                                                                                 |                            |
| 1  | Tu bổ, tôn tạo cơ sở vật chất phục vụ tuyến truyền, quảng bá Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng |          | TA          |                                          | 2018-2020                                | 1619/QĐ-UBND, 29/10/2018        | 1.797.834000               | 1.797.834000                                   |                            |                                                                 | 1.000.000000               | 1.000.000000                   | 789.676000                 |                                                    | 1.789.676000  | 1.789.676000  |                                                                                                                                 |                            |
| 2  | Tu bổ di tích Đồn Đồng Khê Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                                   |          | TA          |                                          | 2018-2020                                | 1602/QĐ-UBND, 25/9/2019         | 1.899.988000               | 1.899.988000                                   |                            |                                                                 | 1.380.000000               | 1.380.000000                   | 509.426000                 |                                                    | 1.889.426000  | 1.889.426000  |                                                                                                                                 |                            |